

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

ECONOLITE ADDITIVE

Ngày Sửa Đổi: 30-Thg4-2019

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 45

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: ECONOLITE ADDITIVE
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Silic
Mã sản phẩm: HM000477

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Phụ gia
Các công dụng được khuyến
nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp

Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Ăn mòn/kích ứng da	Nhóm 1 - H314
Tổn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng	Nhóm 1 - H318
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (tiếp xúc một lần)	Nhóm 3 - H335
Các chất/hỗn hợp ăn mòn kim loại	Nhóm 1 - H290

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms

**Từ Cảnh Báo:**

Nguy hiểm

Tiêu ngữ hiểm họa

H290 - Có thể ăn mòn kim loại
 H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng
 H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
 H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp

Tiêu Ngữ Đề Phòng**Phòng ngừa**

P260 - Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt
 P234 - Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu
 P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác
 P271 - Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt

Ứng phó

P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt
 P301 + P330 + P331 - KHI NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG gây nôn
 P303 + P361 + P353 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Loại bỏ/Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa da bằng nước/tắm
 P363 - Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại
 P304 + P340 - KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở

Bảo quản

P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ
 P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
 P390 - Thấm hút lượng tràn đổ để phòng ngừa hư hỏng vật liệu
 P403 + P233 - Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ kín dụng cụ đựng
 P405 - Bảo quản khóa chặt
 P406 - Bảo quản trong dụng cụ đựng chống ăn mòn có một lớp lót bên trong có khả năng chống chịu

Thải bỏ

P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Chứa**Chất**

Natri metasilicat, anhydro

Số CAS

6834-92-0

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Chất này không được xem là bền, tích tụ sinh học hay độc (PBT)

Chất này không được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần**Phân loại:**

Chất

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	60 - 100%	Skin Corr. 1B (H314) Eye Corr. 1 (H318) STOT SE 3 (H335) Met. Corr. 1 (H290)

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Nếu hít phải, di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành và tìm trợ giúp y tế.
Mắt	Ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 30 phút. Tìm hỗ trợ y tế nhanh.
Da	Trường hợp có tiếp xúc, ngay lập tức đổ vào da nước và xả phòng trong ít nhất 30 phút và loại bỏ quần áo nhiễm độc, giày dép và đồ bằng da. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.
Ăn phải	KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô. Gây kích ứng da nghiêm trọng kèm theo sự phá hủy mô. Có thể gây kích ứng đường hô hấp

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

All standard fire fighting media

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Không có dự đoán

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tạo ra và hít phải bụi. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Bảo đảm thông khí đầy đủ Sơ tán tất cả mọi người trong khu vực.

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Tách riêng phần tràn và chặn rò rỉ ở điểm an toàn. Ngăn phần tràn bằng cát hoặc các vật liệu trợ khác. Trung hòa về độ pH từ 6-8. Múc lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh tạo ra hoặc hít phải bụi. Bảo đảm thông khí đầy đủ Rửa tay sau khi

sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại. Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Tránh xa các axit.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí. Thiết bị thông gió cục bộ nên được sử dụng để kiểm soát mức bụi.

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân	Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.
Bảo Vệ Đường Hô Hấp	Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.
Bảo Vệ Tay	Mặt nạ lọc không khí hiệu suất cao (HEPA). Găng tay chống hóa chất (EN 374) Vật liệu thích hợp để tiếp xúc trực tiếp và lâu hơn (đề nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với >480 phút để thấm vào, theo EN 374): Găng tay nitrile. (>= 0.35 mm dày) Thông tin này được dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ các nhà sản xuất găng tay, hoặc do suy luận từ các chất tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế vòng đời sản phẩm găng tay chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời gian để thấm căn cứ theo EN 374 do nhiều yếu tố ảnh hưởng (ví dụ như nhiệt độ). Nếu thấy có dấu hiệu hao mòn thì nên thay găng tay. Phải xem hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất vì có rất nhiều chủng loại.
Biện Pháp Bảo Vệ Da Bảo Vệ Mắt	Áo dài tay, quần dài, và giày cộng với vớ. Tạp dề cao su. Kính chụp mắt phòng hóa chất; và cũng đeo một tấm che mặt nếu có giọt hóa chất độc hại bắn ra.
Thông tin khác	Vòi nước rửa mắt và vòi tắm an toàn phải dễ tiếp cận.

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý: Rắn	Màu: Trắng
Lý:	Ngưỡng Phát Hiện Mùi: Không có thông tin
Mùi: Không mùi	Giá trị:
Tính chất Nhận Xét/ - Phương pháp:	pH: 12.7
pH:	Điểm Đông: Không có dữ liệu

Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy	Không có dữ liệu
Điểm Rót	Không có dữ liệu
Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	Không có dữ liệu
Điểm Chớp Cháy	Không có dữ liệu
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Áp Suất Hơi	0.0103 kPa
Tỷ Trọng Hơi	Không có dữ liệu
Khối Lượng Riêng	2.4
Độ Tan Trong Nước	Tan trong nước
Độ tan trong các dung môi khác	Không có dữ liệu
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Phân Hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	Không có dữ liệu
Tính Chất Nổ	Không có thông tin
Tính Chất Oxy Hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Trọng Lượng Phân Tử	124.09
Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)	Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Các axit mạnh Tiếp xúc kéo dài với nhôm, chì, hoặc kẽm có thể giải phóng hydro dễ cháy.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Chưa được biết

11. Thông Tin Về Độc Tính**11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp**

Nguyên Tắc Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

Nhiễm

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học**Độc Tính Cấp**

Hít phải

Gây bỏng đường hô hấp nặng.

Tiếp Xúc Với Mắt

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô.

Tiếp Xúc Với Da

Gây phỏng nặng

Ăn phải

Gây ra vết bỏng ở miệng, cổ họng và dạ dày.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data

Dữ liệu độc tính cho các thành phần

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	3400 mg/kg (Rat) 5150 mg/kg (Rat) 1152-1349 mg/kg (Rat) 770-820 mg/kg (Mouse) 800 mg/kg (Rat) 1750 mg/kg (Rat)	> 5000 mg/kg (Rat) (similar substance)	> 2.06 mg/L (Rat) 4h (similar substance)

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Ăn mòn da (Thỏ)

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Ăn mòn mắt (Thỏ)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Không gây mẫn cảm cho các động vật thử nghiệm (chuột)

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen. Thử nghiệm trong ống nghiệm không thấy gây đột biến.

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Có thể gây kích ứng đường hô hấp

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.

Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	Không áp dụng

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Natri metasilicat, anhydro	6834-92-0	EC50 (72h) 207 mg/L (biomass) (Desmodesmus subspicatus) ErCO (72h) > 345.4 mg/L (Desmodesmus subspicatus) (similar substance)	LC50 (96h) 210 mg/L (Brachydanio rerio) LC50 (96h) 1108 mg/L (Danio rerio) LC50 (96h) 260 – 310 mg/L (Oncorhynchus mykiss) LC50 (96h) 2320 mg/L (Gambusia affinis)	EC0 (20m) 3454 mg/L (Pseudomonas putida) EC0 (18h) > 348 mg/L (Pseudomonas putida) Respiration EC50 (3h) > 100 mg/L (Respiration) (activated sludge) (Pseudomonas putida) EC0 (30m):1000 mg/L (Respiration)	EC50 (48h) 1700 mg/L (Daphnia magna) (similar substance)

				(Pseudomonas putida)	
--	--	--	--	----------------------	--

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Natri metasilicat, anhydơ	6834-92-0	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Natri metasilicat, anhydơ	6834-92-0	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Natri metasilicat, anhydơ	6834-92-0	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

Các phương pháp thải bỏ Tuân theo tất cả các quy định hiện hành của cộng đồng, quốc gia hoặc khu vực về các phương pháp quản lý chất thải.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Túi này có thể chứa dư lượng chất độc hại. Một số cơ quan có thẩm quyền có thể quy định các thùng chứa này là chất thải nguy hại. Việc bỏ thùng chứa phải theo quy định quốc gia hoặc địa phương.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển**Thông Tin Về Vận Chuyển**

Số UN UN3262
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Chất Rắn Ăn Mòn, Cơ Bản, Vô Cơ, N.O.S. (Natri Metasilicat, Amoniac Khan)
Nhóm Hiểm Họa: 8
Nhóm Đóng Gói: II
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng

IMDG/IMO

Số UN UN3262
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Chất Rắn Ăn Mòn, Cơ Bản, Vô Cơ, N.O.S. (Natri Metasilicat, Amoniac Khan)
Nhóm Hiểm Họa: 8
Nhóm Đóng Gói: III
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng
EMS: EmS F-A, S-B

IATA/ICAO

Số UN UN3262
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Chất Rắn Ăn Mòn, Cơ Bản, Vô Cơ, N.O.S. (Natri Metasilicat, Amoniac Khan)
Nhóm Hiểm Họa: 8
Nhóm Đóng Gói: III
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc

Không có

Biệt cho Người Dùng**15. Thông tin về quy định****Hiệp Định Quốc Tế**

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thải nguy hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác**Thông Tin Chuẩn Bị****Nơi Soạn Thảo**

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi:

30-Thg4-2019

Lý Do Sửa Đổi

Phản Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:
2

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày

EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

h - giờ

LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%

LD50 – Liều Gây Chết 50%

LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%

mg/kg – milligram/kilogram

mg/L – milligram/lít

mg/m³ - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ

NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc

OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép

ppm – một một triệu

STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn

TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian

UN - Liên Hiệp Quốc

w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn